

Số: /BC-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

BÁO CÁO

**Đánh giá tác động của chính sách quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội,
mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành**

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Nghị định số 136/2013/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 21/10/2013 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội với mức chuẩn trợ cấp Trung ương là 270.000 đồng/tháng, điều đó đã góp phần hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế ổn định cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 về việc quy định mức trợ cấp xã hội, mức trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong đó quy định mức chuẩn trợ giúp của tỉnh là 300.000 đồng/tháng.

Thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ và Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của UBND tỉnh, giai đoạn 2014 - 2021, trung bình mỗi năm trên địa bàn tỉnh có trên 76.000 đối tượng được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội, với số tiền trên 356 tỷ đồng. Đến nay, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP đã được thay thế bởi Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và có hiệu lực từ ngày 01/7/2021 với mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng; UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 10302/UBND-KGVX ngày 25/8/2021 về việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ và Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Theo đó, năm 2021 (6 tháng đầu năm mức trợ cấp 300.000 đồng/tháng; 6 tháng cuối năm mức trợ cấp 360.000 đồng/tháng) khoảng 82.414 đối tượng, kinh phí ước chi 521,3 tỷ đồng (Trong đó đối tượng trợ cấp thường xuyên 81.820 người, kinh phí khoảng 454 tỷ đồng; đối tượng đặc thù của tỉnh 238 người, kinh phí khoảng 0,8 tỷ; đối tượng tại Trung tâm Công tác xã hội 356 người, kinh phí khoảng 5,3 tỷ; chi phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng khoảng 67 tỷ đồng; kinh phí mai táng khoảng 5,4 tỷ đồng).

Năm 2022, áp dụng mức 360.000 đồng/tháng dự kiến chi cho 88.326 đối tượng, kinh phí khoảng 615 tỷ đồng (Trong đó đối tượng trợ cấp thường xuyên 81.820 người, kinh phí khoảng 490 tỷ đồng; đối tượng đặc thù của tỉnh 5.157

người, kinh phí khoảng 22,3 tỷ; đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội 1.349 người, kinh phí khoảng 23,6 tỷ; chi phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng khoảng 71,1 tỷ đồng; kinh phí mai táng khoảng 8 tỷ đồng).

Căn cứ Khoản 1, Khoản 2, Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020); căn cứ Điểm g, Khoản 9, Điều 30 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Khoản 2, Khoản 3, Điều 4 Nghị định 20/2021/NĐ-CP Chính phủ quy định: “2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 là 360.000 đồng/tháng. Tùy theo khả năng cân đối của ngân sách, tốc độ tăng giá tiêu dùng và tình hình đời sống của đối tượng bảo trợ xã hội, cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội cho phù hợp; bảo đảm tương quan chính sách đối với các đối tượng khác; 3. Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”.

Căn cứ Điểm b, Khoản 3, Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH (được đính chính bằng Văn bản số 2323/LĐTBXH-BTXH ngày 20/7/2021) quy định trách nhiệm của UBND tỉnh: “Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP”; quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội...”.

Căn cứ Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy Đồng Nai triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, trong đó có nội dung: “Bảo đảm để mọi người dân có quyền và được tiếp cận hệ thống an sinh xã hội; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là gia đình người có công, hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Phát triển kinh tế hiệu quả, bền vững, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, gắn với thực hiện chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội phù hợp với từng thời kỳ, góp phần xây dựng Đồng Nai phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội”, “Nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên theo khả năng đáp ứng của ngân sách tỉnh”.

Trước tình hình dịch COVID-19 còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro và thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế trong xã hội như người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đặc biệt là một số đối tượng khó khăn khác nhưng chưa được hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng của nhà nước. Để tạo điều kiện cho các đối tượng giảm bớt khó khăn

trong cuộc sống, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, vì vậy, cần thiết UBND tỉnh tham mưu HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu tổng thể

Nhằm tiếp tục duy trì việc triển khai thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp hàng tháng để cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần thực hiện tốt mục tiêu của Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy Đồng Nai triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 và Nghị quyết của Tỉnh ủy Đồng Nai về Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai nhằm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế trên địa bàn tỉnh có điều kiện ổn định cuộc sống và từng bước vươn lên.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chính sách quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giúp ổn định cuộc sống hàng tháng cho 88.326 đối tượng, kinh phí khoảng 675,1 tỷ đồng/năm (áp dụng mức 400.000 đồng/tháng, cao hơn mức của Chính phủ 40.000 đồng), góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội và thể hiện nét đẹp truyền thống văn hóa của dân tộc, sự quan tâm của các cấp chính quyền đối với người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trong đó:

- Đối tượng trợ cấp thường xuyên 81.820 người, kinh phí khoảng 544,7 tỷ đồng;
- Đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội 1.349 người, kinh phí khoảng 26,2 tỷ;
- Đối tượng đặc thù của tỉnh khoảng 5.157 người, mức hỗ trợ hệ số 1,0 theo mức chuẩn của tỉnh là 400.000 đồng/tháng, tổng kinh phí dự kiến 01 năm là 24,7 tỷ đồng.
- Chi phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng khoảng 71,1 tỷ đồng;
- Chi phí mai táng cho khoảng 1.000 đối tượng/1 năm khoảng 8 tỷ đồng;
- Chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm điều trị tại bệnh viện, kinh phí khoảng 0,4 tỷ đồng.

Mức trợ cấp theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ là 360.000 đồng/tháng so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 là 270.000 đồng/tháng. Như vậy, tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội của Chính phủ (tăng 33.33%). Mức trợ cấp tại một số địa phương lân cận: Tỉnh Bình Dương là 400.000 đồng/tháng (thông qua cuối năm 2020), Bà Rịa – Vũng Tàu là 450.000 đồng/tháng, Thành phố Hồ Chí Minh là 480.000 đồng/tháng. Nếu nâng mức trợ cấp lên 400.000 đồng/tháng chính sách này cao hơn mức chuẩn của Chính phủ quy định là 11% (bằng mức tăng của năm 2017 tại Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của UBND tỉnh là

300.000 đồng/tháng so với Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 là 270.000 đồng/tháng) và bằng mức hỗ trợ của tỉnh Bình Dương. Kinh phí này cao hơn so với mức thực hiện theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là 360.000 đồng/tháng khoảng 60 tỷ đồng/năm (bao gồm hỗ trợ mai táng phí).

(Đính kèm Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6)

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội của tỉnh Đồng Nai

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp bảo trợ xã hội của tỉnh hiện nay là 360.000 đồng/tháng (bằng mức chuẩn theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP). Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

Việc nâng mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp bảo trợ xã hội của tỉnh lên 400.000 đồng/tháng là một bước tiến quan trọng trong công tác an sinh xã hội của tỉnh. Điều này, sẽ góp phần quan trọng cho việc đảm bảo đáp ứng một phần nhu cầu tối thiểu của những người yếu thế trên địa bàn tỉnh, có khoảng 83.169 người được thụ hưởng với kinh phí 650 tỷ đồng/năm (bao gồm: Đối tượng trợ cấp thường xuyên 81.820 người, kinh phí khoảng 544,7 tỷ đồng; Đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội 1.349 người, kinh phí khoảng 26,2 tỷ; Chi phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng khoảng 71,1 tỷ đồng; Chi phí mai táng cho khoảng 1.000 đối tượng/1 năm khoảng 8 tỷ đồng.)

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Chính sách này ban hành nhằm hỗ trợ cao hơn mức quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, thể hiện sự quan tâm của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh chăm lo đến các đối tượng, góp phần bảo đảm ổn định cuộc sống cho các đối tượng yếu thế khó khăn trong xã hội, qua đó thể hiện chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

1.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Giải pháp giữ nguyên như hiện trạng mức trợ cấp 360.000 đồng/tháng bằng mức chuẩn của cả nước tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP, mức này chưa tương xứng với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Giải pháp quy định mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp bảo trợ xã hội theo mức đề xuất trong Nghị quyết 400.000 đồng/tháng là phù hợp và tương xứng với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và các tỉnh lân cận.

1.4. Đánh giá tác động của giải pháp

- Tác động về kinh tế của Nghị quyết: Làm tăng chi ngân sách nhà nước hàng năm cho khoản trợ cấp xã hội, ngân sách tỉnh cân đối được. Đối tượng

được trợ cấp xã hội sẽ được hỗ trợ tốt hơn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

- Tác động về xã hội của Nghị quyết: Giải pháp này góp phần giải quyết những vấn đề bất cập trong công tác an sinh xã hội, giúp cho đối tượng có thêm thu nhập để ổn định đời sống, đáp ứng được mục tiêu bảo đảm công bằng xã hội.

- Tác động về giới của Nghị quyết: Giải pháp này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới.

- Tác động về thủ tục hành chính của Nghị quyết: Chính sách này không làm phát sinh các thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật của Nghị quyết: Giải pháp hiện thực hóa được chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội cũng như đổi mới trợ giúp xã hội.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Thẩm quyền ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hình thức quy định giải quyết vấn đề là Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trong Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

2. Chính sách 2: Mở rộng một số nhóm đối tượng đặc thù của tỉnh Đồng Nai

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Mở rộng chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù của tỉnh khoảng 5.157 người, mức hỗ trợ hệ số 1,0 theo mức chuẩn của tỉnh là 400.000 đồng/tháng, tổng kinh phí dự kiến 01 năm là 29,7 tỷ đồng gồm cả chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế, chi phí mai táng). Việc mở rộng một số nhóm đối tượng đặc thù của tỉnh trước đây đã được HĐND tỉnh và UBND tỉnh quy định như: *“Người thuộc hộ nghèo không còn thành viên nào có khả năng lao động (hộ nghèo B), không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng và thuộc một trong các trường hợp sau: Người dưới 16 tuổi; Người từ 16 tuổi đến 55 tuổi đối với nữ và từ 16 tuổi đến 60 tuổi đối với nam bị mắc bệnh hiểm nghèo (theo danh mục quy định của Bộ Y tế); Người từ đủ 55 tuổi đến 80 tuổi đối với nữ và từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi đối với nam không có con hoặc có con nhưng các con thuộc hộ nghèo”* được HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết số 187/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 quy định chế độ hỗ trợ đối với đối tượng thuộc hộ nghèo không còn thành viên nào có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2020 và Nghị quyết số 36/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh kéo dài thời gian thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực giảm nghèo giai đoạn 2016-2020, đối tượng này trong năm 2021 có 238 người được hưởng trợ

cấp, Nghị quyết này hết hiệu lực từ ngày 01/01/2022). Đối tượng *“Trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn (văn bằng thứ nhất) có cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng”* được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 về việc quy định mức trợ cấp xã hội, mức trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 61 em được hỗ trợ đến ngày 31/8/2021. Tuy nhiên, đến năm 2022 các chính sách trên đã hết hiệu lực. Do vậy, việc tiếp tục hỗ trợ cho các đối tượng: *“Trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn (văn bằng thứ nhất) mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.”*; *“Trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn (văn bằng thứ nhất) có cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng hoặc không xác định được người cha nhưng có mẹ đang hưởng trợ cấp thường xuyên ở cộng đồng.”*; *“Người thuộc hộ nghèo B (là hộ nghèo không còn thành viên nào có khả năng lao động) không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng.”* là cần thiết.

Đối với nhóm đối tượng *“Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện hộ nghèo A (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động), hộ cận nghèo.”* và *“Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng là người dân tộc thiểu số.”* chưa được quy định trong Nghị định của Chính phủ. Tại điểm b, Khoản 5, Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ quy định nhóm đối tượng *“Người cao tuổi từ đủ 75-80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sinh sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn”*; căn cứ Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 06/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chỉ có 24 xã/170 xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I là xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Đồng Nai phân định theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025; như vậy, đối tượng theo điểm b, Khoản 5, Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Đồng Nai không có *“các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn”*, chưa thể hiện được chủ trương chung của Tỉnh ủy: *“...cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, nhất là gia đình người có công, hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...”*. Do vậy, việc mở rộng chính sách trợ cấp xã hội đối với nhóm đối tượng *“người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện hộ nghèo A, hộ cận nghèo hoặc là người dân tộc thiểu số”* trên địa bàn tỉnh có khoảng 1.957 người là cần thiết.

Các đối tượng mở rộng hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh được hưởng các hỗ trợ khác như đối tượng bảo trợ xã hội. Về thủ tục, quy trình, hồ sơ

trợ cấp và mai táng đối với đối tượng mở rộng của tỉnh áp dụng như đối tượng bảo trợ xã hội.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Mở rộng đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội để hướng tới không bỏ sót đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là nhóm đối tượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người thuộc hộ nghèo B, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, người cao tuổi là người dân tộc thiểu số tăng tỷ lệ bao phủ chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020; Nghị quyết của Tỉnh ủy Đồng Nai về Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai.

2.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Giải pháp giữ nguyên các nhóm đối tượng như quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP: Giải pháp này chưa phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh cũng như điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

- Giải pháp mở rộng nhóm đối tượng đặc thù của tỉnh được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội là phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; trước đây, đã có một số nhóm đối tượng được mở rộng theo Nghị quyết số 187/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh, do vậy việc mở rộng thêm các nhóm đối tượng đặc thù của tỉnh là phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, các nhóm mở rộng gồm:

+ Trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn (văn bằng thứ nhất) mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.

+ Trẻ em dưới 16 tuổi và người từ 16 đến 22 tuổi đang học văn hóa, học nghề, học chuyên môn (văn bằng thứ nhất) có cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng hoặc không xác định được người cha nhưng có mẹ đang hưởng trợ cấp thường xuyên ở cộng đồng.

+ Người thuộc hộ nghèo B (là hộ nghèo không còn thành viên nào có khả năng lao động) không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng.

+ Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng thuộc diện hộ nghèo A (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động), hộ cận nghèo.

+ Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi không có lương hưu, không có trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, không có trợ cấp xã hội hàng tháng là người dân tộc thiểu số.

2.4. Đánh giá tác động của giải pháp

- Tác động về kinh tế của Nghị quyết: Làm tăng chi ngân sách nhà nước hàng năm cho khoản trợ cấp xã hội, ngân sách tỉnh cân đối được. Tuy nhiên, đối tượng được trợ cấp xã hội sẽ được hỗ trợ tốt hơn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh góp phần giúp cho tỉnh giảm chi ngân sách nhà nước để thực hiện các chương trình an sinh xã hội khác như giảm nghèo, y tế, giáo dục. Chính sách xã an sinh xã hội tốt góp phần thu hút nguồn nhân lực cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong thời gian tới.

- Tác động về xã hội của Nghị quyết: Phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc bảo đảm an sinh xã hội. Giúp cho những đối tượng gặp khó khăn trong cuộc sống giải quyết các khó khăn trước mắt và từng bước ổn định cuộc sống. Tạo sự đồng thuận, đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của người dân trên địa bàn tỉnh nói chung và các nhóm đối tượng yếu thế nói riêng. Thể hiện sự quan tâm chăm lo của Tỉnh ủy, Hội đồng đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nhóm đối tượng yếu thế trên địa bàn tỉnh. Tạo sự tin tưởng của toàn dân đối với đường lối lãnh đạo của Đảng, Nhà nước.

- Tác động về giới của Nghị quyết: Khi chính sách được ban hành, đối tượng thụ hưởng chính sách không phân biệt là nam hay nữ đều có cơ hội, điều kiện tiếp cận chính sách như nhau. Quy trình, thủ tục, thành phần hồ sơ xét duyệt trợ cấp giữa các giới không có sự khác biệt. Người thụ hưởng chính sách phải tuân thủ và thực hiện các nghĩa vụ như nhau, quyền lợi như nhau (mức trợ cấp) không có sự khác biệt giới.

- Tác động về thủ tục hành chính của Nghị quyết: Giải pháp này cần có 02 thủ tục hành chính để giải quyết hồ sơ của đối tượng nhưng các thủ tục hành chính này đã đang được áp dụng cho các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội vì vậy khi giải quyết hồ sơ của đối tượng sẽ dùng bộ thủ tục hành chính này để giải quyết cho đối tượng, đảm bảo không phát sinh thủ tục hành chính mới, cụ thể như sau:

+ Thủ tục xét duyệt trợ cấp xã hội cho đối tượng mở rộng: Thủ tục hành chính sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 8, Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Tính hợp pháp, hợp lý của thủ tục hành chính đã được cơ quan Trung ương quy định, thống nhất ban hành.

+ Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng cho các đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng): Thủ tục hành chính sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Tính hợp pháp, hợp lý của thủ tục hành chính đã được cơ quan Trung ương quy định, thống nhất ban hành.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật của Nghị quyết: Phù hợp, tác động tích cực thúc đẩy hỗ trợ thực hiện quyền được bảo đảm an sinh xã hội của Công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013; phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta trong thực hiện chính sách an sinh xã hội. Đây là

chính sách mới của tỉnh, được xây dựng từ quy định của Trung ương và tình hình thực tế của địa phương. Việc xây dựng chính sách nhằm mở rộng đối tượng được hưởng chính sách, tạo điều kiện, cơ sở, phương thức triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; trong đó, đảm bảo việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Hội nghị Trung ương 5 (khóa XI) về “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020” và Nghị quyết của Tỉnh ủy Đồng Nai về Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai. Kết quả thực hiện chính sách tại Nghị quyết này là cơ sở tham khảo để các địa phương có hoàn cảnh tương đồng với tỉnh Đồng Nai xây dựng văn bản quy định chính sách mở rộng đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng; cũng như tuân thủ các điều ước quốc tế về quyền con người; bảo đảm tính tương đồng về chính sách và có tính khả thi.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Thẩm quyền ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Hình thức quy định giải quyết vấn đề là Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.
- Chính sách mở rộng thêm 05 nhóm đối tượng bảo trợ xã hội vừa đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhân dân vừa đảm bảo khả năng cân đối của Ngân sách tỉnh.

3. Chính sách 3: Hỗ trợ chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội tỉnh khi nằm điều trị tại bệnh viện.

3.1. Xác định vấn đề bất cập

Việc hỗ trợ chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm điều trị tại bệnh viện xuất phát từ thực tế Trung tâm Công tác xã hội đang quản lý, chăm sóc: 343 đối tượng, bao gồm: Trẻ em mồ côi, trẻ em khuyết tật, người cao tuổi, người khuyết tật (trong đó có người tâm thần) và người lang thang. Trụ sở chính chăm sóc: 67 trẻ và 03 người lang thang; Cơ sở 2: 219 người cao tuổi, người khuyết tật (trong đó có người tâm thần; Cơ sở 3: 54 trẻ khuyết tật. Các đối tượng đa dạng bệnh: Huyết áp, tiểu đường, lao, viêm gan, bại não, động kinh, thể trạng yếu, thường xuyên điều trị tại bệnh viện, khi đối tượng điều trị tại bệnh viện, Trung tâm không đủ nhân viên đi nuôi, phải thuê người bên ngoài chăm sóc. Biên chế được giao năm 2021 là 100 viên chức (hiện nay còn thiếu 8 viên chức vì không tuyển được), nếu tuyển đủ lao động mới chỉ đảm bảo chăm sóc đối tượng tại Trung tâm. Khi đối tượng điều trị tại bệnh viện, Trung tâm không có nhân viên chăm sóc. Do đó, phải thuê người đi nuôi bệnh trong nhiều năm qua. Mức chi trả Trung tâm thỏa thuận với người nuôi bệnh, nguồn kinh phí chi trả phần lớn là chi trong kinh phí hoạt động (kinh phí tự chủ) và vận động thêm tổ chức cá nhân, mức chi trung bình năm 2020 cho 84 đối tượng, với 1.019 ngày nằm viện là 305 triệu (300.000 đồng/ngày 24 giờ); năm 2021 cho 48 đối tượng, với 432 ngày nằm viện là 203 triệu (470.000 đồng/ngày 24 giờ); mức chi này thấp chưa phù hợp với mặt bằng chung thực tế tại bệnh viện, đối tượng nằm viện đa phần là yếu không tự phục vụ được, có nhiều bệnh nền, nguy cơ lây nhiễm cao nên việc thuê người chăm

sóc gặp nhiều khó khăn, không thuê được người. Do vậy, Trung tâm phải điều nhân viên đi bệnh viện chăm sóc đối tượng, khi điều nhân viên đi bệnh viện thì số nhân viên còn lại tiếp tục phải tăng ca nhưng số giờ làm thêm được thanh toán không vượt quá 200 giờ/năm, vì vậy Trung tâm gặp rất nhiều khó khăn khi đối tượng phải đi nằm viện dài ngày. Điều này, ảnh hưởng rất nhiều đến thu nhập, đời sống của cán bộ, viên chức và người lao động tại Trung tâm Công tác xã hội.

- Căn cứ Điểm c, Khoản 1, Điều 22 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động, quy định: “Tiền lương ngày được trả cho một ngày làm việc xác định trên cơ sở tiền lương tháng chia cho số ngày làm việc bình thường trong tháng theo quy định của pháp luật...”. Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, địa bàn thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh thuộc vùng I. Mức lương vùng I lao động không có tay nghề là 4.420.000 đồng và phụ cấp độc hại, lây nhiễm thêm 5%, như vậy mức lương một tháng = 4.420.000 đồng x 5% (221.000 đồng) = 4.641.000 đồng.

+ Cụ thể tiền lương 01 ngày = 4.641.000/26 ngày (8h00/ngày) = 178.500 đồng. Như vậy, chi phí mức thuê người chăm sóc đối tượng xã hội khi nằm điều trị tại bệnh viện một ngày công nuôi bệnh 24/24 = 178.000 đồng x 3 ca = 535.500 đồng (bao gồm cả ngày nghỉ, lễ, tết). Trung bình 01 năm 725,5 ngày x 535.500 đồng/ngày công 24 giờ, kinh phí khoảng 388,8 triệu đồng.

Đề xuất Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm điều trị tại bệnh viện 536.000 đồng/ngày công 24 giờ (làm tròn số). Trường hợp nuôi ghép không quá 02 đối tượng/một người chăm sóc mức chi 804.000 đồng/ngày công 24 giờ.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Việc hỗ trợ chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm điều trị tại bệnh viện xuất phát từ thực tế, qua đó góp phần cho Trung tâm giải quyết được việc thiếu nhân viên phục vụ đối tượng khi nằm viện, tăng tỷ lệ bao phủ chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020; Nghị quyết của Tỉnh ủy Đồng Nai về Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai.

3.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Giải pháp giữ nguyên không hỗ trợ chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội, giải pháp này không phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và không tháo gỡ được khó khăn của Trung tâm Công tác xã hội tỉnh.

- Giải pháp chính sách hỗ trợ chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm điều trị tại bệnh viện khi được triển khai sẽ giúp cho việc chăm sóc đối tượng được tốt hơn.

3.4. Đánh giá tác động của giải pháp

- Tác động về kinh tế của Nghị quyết: Làm tăng chi ngân sách nhà nước hàng năm cho phục vụ chăm sóc đối tượng, ngân sách tỉnh cân đối được. Đối tượng được chăm sóc tốt hơn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; công tác an sinh xã hội được đảm bảo thực hiện tốt.

- Tác động về xã hội của Nghị quyết: Phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc bảo đảm an sinh xã hội. Giúp cho Trung tâm Công tác xã hội giải quyết được vấn đề khó khăn khi thực hiện chăm sóc đối tượng. Thể hiện sự quan tâm chăm lo của Tỉnh ủy, Hội đồng đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nhóm đối tượng yếu thế trên địa bàn tỉnh. Tạo sự tin tưởng của toàn dân đối với đường lối lãnh đạo của Đảng, Nhà nước.

- Tác động về giới của Nghị quyết: Khi chính sách được ban hành, đối tượng thụ hưởng chính sách đều có cơ hội, điều kiện tiếp cận chính sách như nhau. Người thụ hưởng chính sách phải tuân thủ và thực hiện các nghĩa vụ như nhau, quyền lợi như nhau không có sự khác biệt về nam hay nữ.

- Tác động về thủ tục hành chính của Nghị quyết: Giải pháp này không phát sinh thủ tục hành chính.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật của Nghị quyết: Giải pháp hiện thực hóa được chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thực hiện chính sách an sinh xã hội cũng như đổi mới trợ giúp xã hội.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

- Thẩm quyền ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Hình thức quy định giải quyết vấn đề là Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Chính sách hỗ trợ chi phí thuê người chăm sóc đối tượng xã hội thuộc Trung tâm Công tác xã hội khi nằm điều trị tại bệnh viện vừa đảm bảo đáp ứng nhu cầu của Trung tâm Công tác xã hội vừa đảm bảo khả năng cân đối của Ngân sách tỉnh.

III. LẤY Ý KIẾN

1. Lấy ý kiến

Hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định đối tượng bảo trợ xã hội và mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội gửi đến các Sở, ngành liên quan, các đối tượng thụ hưởng để lấy ý kiến, phản biện xã hội và đăng trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh Đồng Nai để lấy ý kiến người dân trong 30 ngày.

2. Tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo và giải trình bằng văn bản

Các ý kiến góp ý đã được Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo và giải trình bằng văn bản gửi các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến theo đường công văn hoặc qua thư điện tử.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

- UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định. Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện chính sách và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chức năng giám sát việc thực hiện chính sách này.

V. PHỤ LỤC

Kèm theo các bảng phụ lục dự toán kinh phí thực hiện./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Ban VHXX-HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Sở Lao động - TBXH;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hùng